

Số: 2320/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là
vật chứng vụ án bị tịch thu sung quỹ nhà nước**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ về việc quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước;

Căn cứ Bản án số 47/2013HSST ngày 07/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-CTHADS ngày 10/9/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk về thi hành án chủ động;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 414/TTr-STC ngày 15/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án bị tịch thu sung quỹ nhà nước theo Bản án số 47/2013HSST ngày 07/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, với nội dung như sau:

1. Tài sản xử lý: 225 hộp gỗ nhóm IIA (trương đương 124,137 m³, quy gỗ tròn 198,619 m³); 04 lóng gỗ tròn nhóm IIA (trương đương 6,124 m³).

2. Giá trị tài sản: 5.120.592.000 đồng (Năm tỷ, một trăm hai mươi triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng). Chi tiết như Phụ lục kèm theo.

3. Phương thức xử lý tài sản:

a) Bán cho Công an tỉnh theo hình thức chỉ định theo nội dung tại Thông báo số 2245/TB-TU ngày 30/6/2014 của Tỉnh ủy.

b) Giao Sở Tài chính ký hợp đồng bán đấu giá với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đắk Lắk để bán chỉ định tài sản trên cho Công an tỉnh theo mức giá khởi điểm do Hội đồng định giá tài sản xác định (5.120.592.000 đồng).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. zab

Nơi nhận: web

- Như Điều 2;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (Ta-TCTM);

18

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dham Ênuôi

Phụ lục:
GIÁ BÁN GỖ XÈ LÀ VẬT CHỨNG VỤ ÁN BỊ TỊCH THU SUNG QUỸ NHÀ NƯỚC
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh)
 2320

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên gỗ	Nhóm gỗ	Số hiệu	Dài (m)	Dày (cm)	Rộng (cm)	Số lượng	Khối lượng (m³)	Chất lượng còn lại (%)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	Cẩm Lai	IIA	01	4.1	16	18	1	0.118	90%	22,000,000	2,336,400
2	Cẩm Lai	IIA	01	2.8	35	41	1	0.401	100%	36,000,000	14,436,000
3	Cẩm Lai	IIA	02	3.4	20	22	1	0.149	90%	22,000,000	2,950,200
4	Cẩm Lai	IIA	02	5.3	46	46	1	1.121	100%	36,000,000	40,356,000
5	Cẩm Lai	IIA	03	3.4	20	24	1	0.163	90%	22,000,000	3,227,400
6	Cẩm Lai	IIA	03	4.0	38	40	1	0.608	100%	36,000,000	21,888,000
7	Cẩm Lai	IIA	04	3.5	24	26	1	0.218	90%	27,000,000	5,297,400
8	Cẩm Lai	IIA	04	3.5	40	48	1	0.672	100%	36,000,000	24,192,000
9	Cẩm Lai	IIA	05	3.5	32	33	1	0.369	90%	27,000,000	8,966,700
10	Cẩm Lai	IIA	05	3.8	33	35	1	0.438	100%	36,000,000	15,768,000
11	Cẩm Lai	IIA	06	3.4	26	34	1	0.300	90%	27,000,000	7,290,000
12	Cẩm Lai	IIA	06	2.5	36	37	1	0.333	100%	36,000,000	11,988,000
13	Cẩm Lai	IIA	07	2.9	23	27	1	0.180	90%	27,000,000	4,374,000
14	Cẩm Lai	IIA	07	5.3	40	42	1	0.890	100%	36,000,000	32,040,000
15	Cẩm Lai	IIA	08	2.7	24	24	1	0.155	90%	22,000,000	3,069,000
16	Cẩm Lai	IIA	08	2.7	33	35	1	0.311	100%	36,000,000	11,196,000
17	Cẩm Lai	IIA	09	2.1	37	37	1	0.287	100%	36,000,000	10,332,000
18	Cẩm Lai	IIA	09	2.4	48	51	1	0.587	100%	50,000,000	29,350,000
19	Cẩm Lai	IIA	10	2.4	19	19	1	0.086	90%	22,000,000	1,702,800
20	Cẩm Lai	IIA	11	2.4	21	23	1	0.115	90%	22,000,000	2,277,000
21	Cẩm Lai	IIA	12	1.9	16	19	1	0.057	90%	22,000,000	1,128,600
22	Cẩm Lai	IIA	12	4.0	29	33	1	0.382	90%	27,000,000	9,282,600
23	Cẩm Lai	IIA	13	2.4	29	34	1	0.236	90%	27,000,000	5,734,800
24	Cẩm Lai	IIA	13	3.3	33	35	1	0.381	100%	36,000,000	13,716,000
25	Cẩm Lai	IIA	14	2.5	30	31	1	0.232	90%	27,000,000	5,637,600
26	Cẩm Lai	IIA	14	2.6	29	32	1	0.241	90%	27,000,000	5,856,300
27	Cẩm Lai	IIA	15	2.2	21	23	1	0.106	90%	22,000,000	2,098,800
28	Cẩm Lai	IIA	15	5.3	27	37	1	0.529	100%	36,000,000	19,044,000
29	Cẩm Lai	IIA	16	0.8	50	51	1	0.204	100%	50,000,000	10,200,000
30	Cẩm Lai	IIA	16	4.0	28	34	1	0.380	90%	27,000,000	9,234,000
31	Cẩm Lai	IIA	17	2.3	24	25	1	0.138	90%	27,000,000	3,353,400
32	Cẩm Lai	IIA	17	5.4	21	24	1	0.272	90%	22,000,000	5,385,600
33	Cẩm Lai	IIA	18	1.8	31	34	1	0.189	90%	27,000,000	4,592,700
34	Cẩm Lai	IIA	18	1.8	66	67	1	0.795	100%	65,000,000	51,675,000
35	Cẩm Lai	IIA	19	2.1	24	28	1	0.141	90%	27,000,000	3,426,300
36	Cẩm Lai	IIA	19	2.5	24	25	1	0.150	90%	27,000,000	3,645,000

37	Cầm Lai	IIA	20	2.3	27	27	1	0.167	90%	27,000,000	4,058,100
38	Cầm Lai	IIA	21	2.5	24	32	1	0.192	90%	27,000,000	4,665,600
39	Cầm Lai	IIA	21	3.2	36	36	1	0.414	100%	36,000,000	14,904,000
40	Cầm Lai	IIA	22	3.1	26	29	1	0.233	90%	27,000,000	5,661,900
41	Cầm Lai	IIA	22	3.0	23	28	1	0.193	90%	27,000,000	4,689,900
42	Cầm Lai	IIA	23	3.0	24	25	1	0.180	90%	27,000,000	4,374,000
43	Cầm Lai	IIA	23	3.1	23	29	1	0.206	90%	27,000,000	5,005,800
44	Cầm Lai	IIA	24	2.8	20	24	1	0.134	90%	22,000,000	2,653,200
45	Cầm Lai	IIA	24	3.5	26	27	1	0.245	90%	27,000,000	5,953,500
46	Cầm Lai	IIA	25	2.9	26	34	1	0.256	90%	27,000,000	6,220,800
47	Cầm Lai	IIA	25	3.0	35	36	1	0.378	100%	36,000,000	13,608,000
48	Cầm Lai	IIA	26	2.2	27	28	1	0.166	90%	27,000,000	4,033,800
49	Cầm Lai	IIA	27	2.0	33	40	1	0.264	100%	36,000,000	9,504,000
50	Cầm Lai	IIA	27	2.3	24	27	1	0.149	90%	27,000,000	3,620,700
51	Cầm Lai	IIA	28	2.5	26	32	1	0.208	90%	27,000,000	5,054,400
52	Cầm Lai	IIA	29	2.7	26	22	1	0.154	90%	22,000,000	3,049,200
53	Cầm Lai	IIA	30	4.2	24	25	1	0.252	90%	27,000,000	6,123,600
54	Cầm Lai	IIA	30	3.3	24	31	1	0.245	90%	27,000,000	5,953,500
55	Cầm Lai	IIA	31	3.6	21	29	1	0.219	90%	27,000,000	5,321,700
56	Cầm Lai	IIA	31	3.4	28	30	1	0.285	90%	27,000,000	6,925,500
57	Cầm Lai	IIA	32	1.5	18	21	1	0.056	90%	22,000,000	1,108,800
58	Cầm Lai	IIA	32	3.9	24	24	1	0.224	90%	22,000,000	4,435,200
59	Cầm Lai	IIA	33	1.2	21	24	1	0.060	90%	22,000,000	1,188,000
60	Cầm Lai	IIA	33	2.4	23	32	1	0.176	90%	27,000,000	4,276,800
61	Cầm Lai	IIA	34	3.5	19	23	1	0.152	90%	22,000,000	3,009,600
62	Cầm Lai	IIA	34	2.3	29	30	1	0.200	90%	27,000,000	4,860,000
63	Cầm Lai	IIA	35	2.8	20	22	1	0.123	90%	22,000,000	2,435,400
64	Cầm Lai	IIA	36	2.0	24	25	1	0.120	90%	27,000,000	2,916,000
65	Cầm Lai	IIA	36	5.9	29	32	1	0.547	90%	27,000,000	13,292,100
66	Cầm Lai	IIA	37	3.6	19	22	1	0.150	90%	22,000,000	2,970,000
67	Cầm Lai	IIA	37	2.4	39	47	1	0.439	100%	36,000,000	15,804,000
68	Cầm Lai	IIA	38	4.0	26	28	1	0.291	90%	27,000,000	7,071,300
69	Cầm Lai	IIA	38	5.2	47	47	1	1.148	100%	36,000,000	41,328,000
70	Cầm Lai	IIA	39	3.2	25	27	1	0.216	90%	27,000,000	5,248,800
71	Cầm Lai	IIA	40	2.7	19	21	1	0.107	90%	22,000,000	2,118,600
72	Cầm Lai	IIA	41	1.4	21	23	1	0.067	90%	22,000,000	1,326,600
73	Cầm Lai	IIA	43	1.2	22	23	1	0.060	90%	22,000,000	1,188,000
74	Cầm Lai	IIA	43	5.3	28	29	1	0.430	90%	27,000,000	10,449,000
75	Cầm Lai	IIA	44	2.4	21	22	1	0.110	90%	22,000,000	2,178,000
76	Cầm Lai	IIA	44	5.1	35	50	1	0.892	100%	50,000,000	44,600,000
77	Cầm Lai	IIA	45	2.4	20	22	1	0.105	90%	22,000,000	2,079,000
78	Cầm Lai	IIA	45	5.0	25	27	1	0.337	90%	27,000,000	8,189,100
79	Cầm Lai	IIA	46	2.3	35	35	1	0.281	100%	36,000,000	10,116,000
80	Cầm Lai	IIA	47	3.0	22	23	1	0.151	90%	22,000,000	2,989,800
81	Cầm Lai	IIA	48	2.7	18	18	1	0.087	90%	22,000,000	1,722,600

127	Cầm Lai	IIA	87	3.0	26	27	1	0.210	90%	27,000,000	5,103,000
128	Cầm Lai	IIA	88	2.4	50	50	1	0.600	100%	50,000,000	30,000,000
129	Cầm Lai	IIA	89	2.5	43	44	1	0.473	100%	36,000,000	17,028,000
130	Cầm Lai	IIA	90	2.4	35	40	1	0.336	100%	36,000,000	12,096,000
131	Cầm Lai	IIA	91	2.5	23	29	1	0.166	90%	27,000,000	4,033,800
132	Cầm Lai	IIA	92	3.0	39	41	1	0.479	100%	36,000,000	17,244,000
133	Hương	IIA	01	5.4	45	46	1	1.117	100%	33,000,000	36,861,000
134	Hương	IIA	01	3.6	33	34	1	0.403	90%	25,000,000	9,067,500
135	Hương	IIA	01	3.9	48	48	1	0.898	100%	33,000,000	29,634,000
136	Hương	IIA	02	6.0	49	62	1	1.822	100%	45,000,000	81,990,000
137	Hương	IIA	02	3.0	48	53	1	0.763	100%	45,000,000	34,335,000
138	Hương	IIA	02	3.3	36	38	1	0.451	100%	33,000,000	14,883,000
139	Hương	IIA	03	4.2	72	71	1	2.131	100%	55,000,000	117,205,000
140	Hương	IIA	03	3.6	48	50	1	0.864	100%	45,000,000	38,880,000
141	Hương	IIA	03	3.8	58	62	1	1.366	100%	45,000,000	61,470,000
142	Hương	IIA	04	4.3	70	71	1	2.137	100%	55,000,000	117,535,000
143	Hương	IIA	04	3.4	34	39	1	0.450	100%	33,000,000	14,850,000
144	Hương	IIA	04	6.2	35	36	1	0.781	100%	33,000,000	25,773,000
145	Hương	IIA	05	2.4	49	54	1	0.635	100%	45,000,000	28,575,000
146	Hương	IIA	05	3.9	40	40	1	0.624	100%	33,000,000	20,592,000
147	Hương	IIA	05	6.0	35	45	1	0.945	100%	33,000,000	31,185,000
148	Hương	IIA	06	2.8	38	48	1	0.510	100%	33,000,000	16,830,000
149	Hương	IIA	06	4.1	45	54	1	0.996	100%	45,000,000	44,820,000
150	Hương	IIA	06	6.7	35	46	1	1.078	100%	33,000,000	35,574,000
151	Hương	IIA	07	4.2	52	60	1	1.310	100%	45,000,000	58,950,000
152	Hương	IIA	07	2.4	44	45	1	0.475	100%	33,000,000	15,675,000
153	Hương	IIA	08	4.8	46	45	1	0.993	100%	33,000,000	32,769,000
154	Hương	IIA	08	3.1	51	52	1	0.822	100%	45,000,000	36,990,000
155	Hương	IIA	08	8.4	51	52	1	2.227	100%	45,000,000	100,215,000
156	Hương	IIA	09	5.3	30	32	1	0.508	90%	25,000,000	11,430,000
157	Hương	IIA	09	5.6	36	62	1	1.249	100%	45,000,000	56,205,000
158	Hương	IIA	09	7.1	36	38	1	0.971	100%	33,000,000	32,043,000
159	Hương	IIA	10	5.8	60	59	1	2.053	100%	45,000,000	92,385,000
160	Hương	IIA	10	3.5	54	56	1	1.058	100%	45,000,000	47,610,000
161	Hương	IIA	10	2.8	36	36	1	0.362	100%	33,000,000	11,946,000
162	Hương	IIA	10	8.3	54	54	1	2.420	100%	45,000,000	108,900,000
163	Hương	IIA	11	4.3	32	33	1	0.454	90%	25,000,000	10,215,000
164	Hương	IIA	11	4.5	47	48	1	1.015	100%	33,000,000	33,495,000
165	Hương	IIA	11	3.2	38	43	1	0.522	100%	33,000,000	17,226,000
166	Hương	IIA	12	3.4	27	30	1	0.275	90%	25,000,000	6,187,500
167	Hương	IIA	12	3.7	37	42	1	0.574	100%	33,000,000	18,942,000
168	Hương	IIA	12	3.6	38	40	1	0.547	100%	33,000,000	18,051,000
169	Hương	IIA	13	3.4	35	35	1	0.416	100%	33,000,000	13,728,000
170	Hương	IIA	13	2.9	33	35	1	0.334	100%	33,000,000	11,022,000
171	Hương	IIA	13	4.8	51	52	1	1.272	100%	45,000,000	57,240,000

82	Câm Lai	IIA	48	5.1	41	44	1	0.920	100%	36,000,000	33,120,000
83	Câm Lai	IIA	49	2.7	28	30	1	0.226	90%	27,000,000	5,491,800
84	Câm Lai	IIA	50	3.3	31	32	1	0.327	90%	27,000,000	7,946,100
85	Câm Lai	IIA	51	1.8	27	31	1	0.150	90%	27,000,000	3,645,000
86	Câm Lai	IIA	51	4.0	49	47	1	0.921	100%	36,000,000	33,156,000
87	Câm Lai	IIA	52	1.6	19	19	1	0.057	90%	22,000,000	1,128,600
88	Câm Lai	IIA	52	3.5	33	34	1	0.392	90%	27,000,000	9,525,600
89	Câm Lai	IIA	53	2.3	30	34	1	0.234	90%	27,000,000	5,686,200
90	Câm Lai	IIA	53	3.5	35	56	1	0.686	100%	50,000,000	34,300,000
91	Câm Lai	IIA	54	3.4	23	28	1	0.218	90%	27,000,000	5,297,400
92	Câm Lai	IIA	55	2.6	25	27	1	0.175	90%	27,000,000	4,252,500
93	Câm Lai	IIA	55	4.2	30	32	1	0.403	90%	27,000,000	9,792,900
94	Câm Lai	IIA	56	1.1	35	35	1	0.134	100%	36,000,000	4,824,000
95	Câm Lai	IIA	56	5.5	35	48	1	0.924	100%	36,000,000	33,264,000
96	Câm Lai	IIA	57	3.3	30	33	1	0.326	90%	27,000,000	7,921,800
97	Câm Lai	IIA	58	5.3	40	36	1	0.763	100%	36,000,000	27,468,000
98	Câm Lai	IIA	59	1.9	18	21	1	0.071	90%	22,000,000	1,405,800
99	Câm Lai	IIA	59	5.6	37	39	1	0.808	100%	36,000,000	29,088,000
100	Câm Lai	IIA	60	2.8	27	30	1	0.226	90%	27,000,000	5,491,800
101	Câm Lai	IIA	61	2.7	23	26	1	0.161	90%	27,000,000	3,912,300
102	Câm Lai	IIA	62	2.8	25	26	1	0.182	90%	27,000,000	4,422,600
103	Câm Lai	IIA	63	1.3	18	21	1	0.049	90%	22,000,000	970,200
104	Câm Lai	IIA	64	2.8	25	27	1	0.189	90%	27,000,000	4,592,700
105	Câm Lai	IIA	65	2.8	24	27	1	0.181	90%	27,000,000	4,398,300
106	Câm Lai	IIA	66	2.8	25	25	1	0.175	90%	27,000,000	4,252,500
107	Câm Lai	IIA	67	3.0	19	20	1	0.114	90%	22,000,000	2,257,200
108	Câm Lai	IIA	68	4.4	30	35	1	0.462	100%	36,000,000	16,632,000
109	Câm Lai	IIA	69	2.8	18	24	1	0.120	90%	22,000,000	2,376,000
110	Câm Lai	IIA	70	2.9	23	26	1	0.173	90%	27,000,000	4,203,900
111	Câm Lai	IIA	71	3.6	22	22	1	0.174	90%	22,000,000	3,445,200
112	Câm Lai	IIA	72	3.3	28	30	1	0.277	90%	27,000,000	6,731,100
113	Câm Lai	IIA	73	3.7	24	24	1	0.213	90%	22,000,000	4,217,400
114	Câm Lai	IIA	74	3.7	22	22	1	0.179	90%	22,000,000	3,544,200
115	Câm Lai	IIA	75	3.5	27	29	1	0.274	90%	27,000,000	6,658,200
116	Câm Lai	IIA	76	3.4	20	24	1	0.163	90%	22,000,000	3,227,400
117	Câm Lai	IIA	77	1.5	31	41	1	0.190	100%	36,000,000	6,840,000
118	Câm Lai	IIA	78	1.8	25	26	1	0.117	90%	27,000,000	2,843,100
119	Câm Lai	IIA	79	2.5	18	19	1	0.085	90%	22,000,000	1,683,000
120	Câm Lai	IIA	80	2.6	30	34	1	0.265	90%	27,000,000	6,439,500
121	Câm Lai	IIA	81	2.5	28	30	1	0.210	90%	27,000,000	5,103,000
122	Câm Lai	IIA	82	2.6	30	34	1	0.265	90%	27,000,000	6,439,500
123	Câm Lai	IIA	83	2.3	30	33	1	0.227	90%	27,000,000	5,516,100
124	Câm Lai	IIA	84	3.0	37	39	1	0.432	100%	36,000,000	15,552,000
125	Câm Lai	IIA	85	2.9	41	44	1	0.523	100%	36,000,000	18,828,000
126	Câm Lai	IIA	86	3.4	28	28	1	0.266	90%	27,000,000	6,463,800

82	Cầm Lai	IIA	48	5.1	41	44	1	0.920	100%	36,000,000	33,120,000
83	Cầm Lai	IIA	49	2.7	28	30	1	0.226	90%	27,000,000	5,491,800
84	Cầm Lai	IIA	50	3.3	31	32	1	0.327	90%	27,000,000	7,946,100
85	Cầm Lai	IIA	51	1.8	27	31	1	0.150	90%	27,000,000	3,645,000
86	Cầm Lai	IIA	51	4.0	49	47	1	0.921	100%	36,000,000	33,156,000
87	Cầm Lai	IIA	52	1.6	19	19	1	0.057	90%	22,000,000	1,128,600
88	Cầm Lai	IIA	52	3.5	33	34	1	0.392	90%	27,000,000	9,525,600
89	Cầm Lai	IIA	53	2.3	30	34	1	0.234	90%	27,000,000	5,686,200
90	Cầm Lai	IIA	53	3.5	35	56	1	0.686	100%	50,000,000	34,300,000
91	Cầm Lai	IIA	54	3.4	23	28	1	0.218	90%	27,000,000	5,297,400
92	Cầm Lai	IIA	55	2.6	25	27	1	0.175	90%	27,000,000	4,252,500
93	Cầm Lai	IIA	55	4.2	30	32	1	0.403	90%	27,000,000	9,792,900
94	Cầm Lai	IIA	56	1.1	35	35	1	0.134	100%	36,000,000	4,824,000
95	Cầm Lai	IIA	56	5.5	35	48	1	0.924	100%	36,000,000	33,264,000
96	Cầm Lai	IIA	57	3.3	30	33	1	0.326	90%	27,000,000	7,921,800
97	Cầm Lai	IIA	58	5.3	40	36	1	0.763	100%	36,000,000	27,468,000
98	Cầm Lai	IIA	59	1.9	18	21	1	0.071	90%	22,000,000	1,405,800
99	Cầm Lai	IIA	59	5.6	37	39	1	0.808	100%	36,000,000	29,088,000
100	Cầm Lai	IIA	60	2.8	27	30	1	0.226	90%	27,000,000	5,491,800
101	Cầm Lai	IIA	61	2.7	23	26	1	0.161	90%	27,000,000	3,912,300
102	Cầm Lai	IIA	62	2.8	25	26	1	0.182	90%	27,000,000	4,422,600
103	Cầm Lai	IIA	63	1.3	18	21	1	0.049	90%	22,000,000	970,200
104	Cầm Lai	IIA	64	2.8	25	27	1	0.189	90%	27,000,000	4,592,700
105	Cầm Lai	IIA	65	2.8	24	27	1	0.181	90%	27,000,000	4,398,300
106	Cầm Lai	IIA	66	2.8	25	25	1	0.175	90%	27,000,000	4,252,500
107	Cầm Lai	IIA	67	3.0	19	20	1	0.114	90%	22,000,000	2,257,200
108	Cầm Lai	IIA	68	4.4	30	35	1	0.462	100%	36,000,000	16,632,000
109	Cầm Lai	IIA	69	2.8	18	24	1	0.120	90%	22,000,000	2,376,000
110	Cầm Lai	IIA	70	2.9	23	26	1	0.173	90%	27,000,000	4,203,900
111	Cầm Lai	IIA	71	3.6	22	22	1	0.174	90%	22,000,000	3,445,200
112	Cầm Lai	IIA	72	3.3	28	30	1	0.277	90%	27,000,000	6,731,100
113	Cầm Lai	IIA	73	3.7	24	24	1	0.213	90%	22,000,000	4,217,400
114	Cầm Lai	IIA	74	3.7	22	22	1	0.179	90%	22,000,000	3,544,200
115	Cầm Lai	IIA	75	3.5	27	29	1	0.274	90%	27,000,000	6,658,200
116	Cầm Lai	IIA	76	3.4	20	24	1	0.163	90%	22,000,000	3,227,400
117	Cầm Lai	IIA	77	1.5	31	41	1	0.190	100%	36,000,000	6,840,000
118	Cầm Lai	IIA	78	1.8	25	26	1	0.117	90%	27,000,000	2,843,100
119	Cầm Lai	IIA	79	2.5	18	19	1	0.085	90%	22,000,000	1,683,000
120	Cầm Lai	IIA	80	2.6	30	34	1	0.265	90%	27,000,000	6,439,500
121	Cầm Lai	IIA	81	2.5	28	30	1	0.210	90%	27,000,000	5,103,000
122	Cầm Lai	IIA	82	2.6	30	34	1	0.265	90%	27,000,000	6,439,500
123	Cầm Lai	IIA	83	2.3	30	33	1	0.227	90%	27,000,000	5,516,100
124	Cầm Lai	IIA	84	3.0	37	39	1	0.432	100%	36,000,000	15,552,000
125	Cầm Lai	IIA	85	2.9	41	44	1	0.523	100%	36,000,000	18,828,000
126	Cầm Lai	IIA	86	3.4	28	28	1	0.266	90%	27,000,000	6,463,800

172	Huong	IIA	14	4.5	48	51	1	1.101	100%	45,000,000	49,545,000
173	Huong	IIA	14	4.1	48	52	1	1.023	100%	45,000,000	46,035,000
174	Huong	IIA	14	1.8	41	45	1	0.332	100%	33,000,000	10,956,000
175	Huong	IIA	15	5.2	48	49	1	1.223	100%	33,000,000	40,359,000
176	Huong	IIA	15	4.6	56	66	1	1.700	100%	55,000,000	93,500,000
177	Huong	IIA	15	3.8	32	35	1	0.425	100%	33,000,000	14,025,000
178	Huong	IIA	16	2.9	32	32	1	0.296	90%	25,000,000	6,660,000
179	Huong	IIA	16	2.5	69	69	1	1.190	100%	55,000,000	65,450,000
180	Huong	IIA	16	3.4	66	74	1	1.660	100%	55,000,000	91,300,000
181	Huong	IIA	17	2.9	32	32	1	0.296	90%	25,000,000	6,660,000
182	Huong	IIA	17	4.1	56	68	1	1.561	100%	55,000,000	85,855,000
183	Huong	IIA	17	3.1	50	54	1	0.837	100%	45,000,000	37,665,000
184	Huong	IIA	18	2.8	32	33	1	0.295	90%	25,000,000	6,637,500
185	Huong	IIA	18	4.0	48	62	1	1.190	100%	45,000,000	53,550,000
186	Huong	IIA	19	5.5	49	55	1	1.482	100%	45,000,000	66,690,000
187	Huong	IIA	19	4.5	43	41	1	0.793	100%	33,000,000	26,169,000
188	Huong	IIA	19	3.8	45	51	1	0.872	100%	45,000,000	39,240,000
189	Huong	IIA	20	5.3	37	40	1	0.784	100%	33,000,000	25,872,000
190	Huong	IIA	20	2.2	35	37	1	0.284	100%	33,000,000	9,372,000
191	Huong	IIA	20	2.5	41	74	1	0.758	100%	55,000,000	41,690,000
192	Huong	IIA	20	4.0	23	29	1	0.266	90%	25,000,000	5,985,000
193	Huong	IIA	21	4.3	44	45	1	0.851	100%	33,000,000	28,083,000
194	Huong	IIA	21	3.8	44	50	1	0.836	100%	45,000,000	37,620,000
195	Huong	IIA	21	2.6	38	45	1	0.444	100%	33,000,000	14,652,000
196	Huong	IIA	22	3.8	33	34	1	0.426	90%	25,000,000	9,585,000
197	Huong	IIA	22	3.6	57	60	1	1.231	100%	45,000,000	55,395,000
198	Huong	IIA	22	2.1	50	50	1	0.525	100%	45,000,000	23,625,000
199	Huong	IIA	23	4.5	31	36	1	0.502	100%	33,000,000	16,566,000
200	Huong	IIA	23	4.6	40	45	1	0.828	100%	33,000,000	27,324,000
201	Huong	IIA	24	5.3	60	70	1	2.226	100%	55,000,000	122,430,000
202	Huong	IIA	24	5.2	36	38	1	0.711	100%	33,000,000	23,463,000
203	Huong	IIA	25	3.5	40	42	1	0.588	100%	33,000,000	19,404,000
204	Huong	IIA	26	2.4	63	67	1	1.013	100%	55,000,000	55,715,000
205	Huong	IIA	26	2.9	56	60	1	0.974	100%	45,000,000	43,830,000
206	Huong	IIA	26	5.2	31	34	1	0.548	90%	25,000,000	12,330,000
207	Huong	IIA	27	4.1	80	81	1	2.656	100%	55,000,000	146,080,000
208	Huong	IIA	27	4.4	57	56	1	1.404	100%	45,000,000	63,180,000
209	Huong	IIA	28	2.9	42	43	1	0.523	100%	33,000,000	17,259,000
210	Huong	IIA	28	4.9	40	42	1	0.823	100%	33,000,000	27,159,000
211	Huong	IIA	29	1.3	41	47	1	0.250	100%	33,000,000	8,250,000
212	Huong	IIA	29	4.4	30	30	1	0.396	90%	25,000,000	8,910,000
213	Huong	IIA	35	4.4	28	28	1	0.344	90%	25,000,000	7,740,000
214	Huong	IIA	39	3.9	45	29	1	0.508	90%	25,000,000	11,430,000
215	Huong	IIA	40	3.4	34	40	1	0.462	100%	33,000,000	15,246,000
216	Huong	IIA	41	5.2	52	53	1	1.433	100%	45,000,000	64,485,000

217	Hương	IIA	42	1.7	44	60	1	0.448	100%	45,000,000	20,160,000
218	Hương	IIA	42	7.4	64	65	1	3.078	100%	55,000,000	169,290,000
219	Hương	IIA	46	2.9	49	50	1	0.710	100%	45,000,000	31,950,000
220	Hương	IIA	47	5.2	44	45	1	1.029	100%	33,000,000	33,957,000
221	Hương	IIA	49	5.9	50	71	1	2.094	100%	55,000,000	115,170,000
222	Hương	IIA	50	5.1	35	38	1	0.678	100%	33,000,000	22,374,000
223	Hương	IIA	54	2.7	20	21	1	0.113	90%	20,000,000	2,034,000
224	Hương	IIA	57	1.3	37	38	1	0.182	100%	33,000,000	6,006,000
225	Hương	IIA	58	1.7	33	38	1	0.213	100%	33,000,000	7,029,000
Tổng cộng								124.137			4,867,420,000

Phụ lục:

GIÁ BÁN GỖ TRÒN LÀ VẬT CHỨNG VỤ ÁN BỊ TỊCH THU SUNG QUỸ NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 03 tháng 10/2014 của UBND tỉnh)

2320

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên gỗ	Nhóm gỗ	Số hiệu	Dài (m)	Đường kính (cm)	Số lượng	Khối lượng (m ³)	Chất lượng còn lại (%)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	Hương	IIA	07	7.9	59	1	2.158	100%	40,000,000	86,320,000
2	Hương	IIA	11	8.3	56	1	2.043	100%	40,000,000	81,720,000
3	Hương	IIA	18	4.4	68	1	1.597	100%	48,000,000	76,656,000
4	Cẩm Lai	IIA	25	5.7	27	1	0.326	100%	26,000,000	8,476,000
Tổng cộng							6.124			253,172,000

2320